



zhèng dāng

正当

Adjective · just when; timely

Example Sentences

tā zhè yàng zuò shì zhèng dāng de

他这样做是正当的。

What he did is justified.

tā zhèng dāng yào chū mén shí diàn huà xiǎng le

他正当要出门时，电话响了。

Just when he was about to go out, the phone rang.

zhèng dāng wǒ zhǔn bèi chū mén shí diàn huà xiǎng le

正当我准备出门时，电话响了。

Just as I was about to leave, the phone rang.

Trace each character, then write the word on your own.

